

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
--- QUÝ II NĂM 2023 ---

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.418.457.486.741	1.872.743.705.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	568.152.764.067	315.353.469.412
1. Tiền	111		88.152.764.067	35.353.469.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		480.000.000.000	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.250.000.000.000	780.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.250.000.000.000	780.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.179.738.170	253.720.641.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	188.109.055.246	250.323.995.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.628.825.493	43.047.586.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	30.342.174.912	16.093.505.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(20.992.959.002)	(55.837.087.353)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	92.641.521	92.641.521
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	368.408.854.655	488.042.793.997
1. Hàng tồn kho	141		368.408.854.655	488.042.793.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.716.129.849	35.626.800.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.600.291.656	621.431.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	35.005.369.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.115.838.193	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		845.483.647.025	946.696.777.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		302.387.573.844	357.481.102.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	295.866.253.960	350.283.684.589
- Nguyên giá	222		1.821.707.713.396	1.794.938.034.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.525.841.459.436)	(1.444.654.350.180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.521.319.884	7.197.417.490
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.098.943.394)	(31.422.845.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.404.325.847	25.071.276.356
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.404.325.847	25.071.276.356
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		295.966.747.334	324.419.399.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	273.674.042.483	282.904.681.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.881.576.917	3.881.576.917
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.411.127.934	37.633.140.581
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.263.941.133.766	2.819.440.482.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		745.589.657.422	405.478.889.044
I. Nợ ngắn hạn	310		726.523.945.339	386.071.004.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	139.030.517.341	83.922.196.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.796.297.680	3.157.523.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	189.379.565.828	64.583.251.826
4. Phải trả người lao động	314		89.716.712.994	79.727.365.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	133.137.526.600	98.232.087.256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.283.324.896	1.288.579.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.180.000.000	55.160.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.065.712.083	19.407.884.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.065.712.083	19.407.884.583
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.518.351.476.344	2.413.961.593.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.518.351.476.344	2.413.961.593.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		600.244.777.860	495.854.895.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		55.355.036.940	75.760.453.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		544.889.740.920	420.094.442.281
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.263.941.133.766	2.819.440.482.984

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.299.179.737.069	1.527.246.260.159	2.696.890.738.079	2.849.441.852.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	369.043.248	219.413.210	614.386.430	375.152.680
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.298.810.693.821	1.527.026.846.949	2.696.276.351.649	2.849.066.699.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	753.214.588.211	1.162.176.352.885	1.622.141.414.024	2.174.134.441.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		545.596.105.610	364.850.494.064	1.074.134.937.625	674.932.258.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	29.195.498.831	9.459.712.823	47.990.054.475	18.603.471.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	36.317.365.900	40.913.760.923	75.991.606.576	76.636.136.442
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.723.191	-23.600.946	19.140.395	12.434.631
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	166.385.008.691	138.564.992.033	320.751.506.656	242.981.590.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.225.050.163	31.074.667.849	45.473.799.604	53.957.562.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		347.864.179.687	163.756.786.082	679.908.079.264	319.960.440.471
11. Thu nhập khác	31	VI.8	796.583.928	1.047.171.432	1.204.912.621	1.506.129.228
12. Chi phí khác	32	VI.9	815.711	22	815.735	60.022.039
13. Lợi nhuận khác	40		795.768.217	1.047.171.410	1.204.096.886	1.446.107.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		348.659.947.904	164.803.957.492	681.112.176.150	321.406.547.660
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	69.731.989.581	32.960.791.496	136.222.435.230	64.281.309.529
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		278.927.958.323	131.843.165.996	544.889.740.920	257.125.238.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	681.112.176.150	321.406.547.660
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	84.382.822.662	82.071.388.870
- Các khoản dự phòng	03	(35.186.300.851)	691.409.790
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.127.455.451)	(17.739.625.051)
- Chi phí lãi vay	06	19.140.395	12.434.631
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	682.200.382.905	386.442.155.900
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	112.773.284.325	(54.999.582.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	138.855.951.989	(14.634.125.707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	267.092.969.453	26.270.811.529
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.251.778.628	(11.666.566.080)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(12.434.631)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.901.604.200)	(46.418.568.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.636.887.116)	(13.112.145.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.134.635.875.984	271.869.544.404
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.622.343.918)	(38.901.528.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	414.318.181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.050.000.000.000)	(260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	580.000.000.000	305.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.214.415.808	11.038.346.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(447.993.609.929)	17.136.817.661

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000	1.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.434.254.298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(433.862.971.400)	(212.838.438.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(433.842.971.400)	(214.972.693.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	252.799.294.655	74.033.668.967
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	315.353.469.412	157.215.352.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	568.152.764.067	231.249.021.870

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

48
TY
I
A
MIN
HỒ C

Công ty có 1 công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu và thu nhập khác

○ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

○ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

○ Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

o Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

o Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

23
Y
N
YH
CMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	458.978.046	414.285.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.693.786.021	34.939.184.041
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	480.000.000.000	280.000.000.000
Cộng	568.152.764.067	315.353.469.412

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	780.000.000.000	780.000.000.000
a1. Ngắn hạn	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	780.000.000.000	780.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	780.000.000.000	780.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.725.000.000		62.725.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	75.664.446.242	81.746.021.123
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	45.200.692.278	67.048.961.712
Công ty TNHH VN Đại Phong	25.136.202.787	24.017.555.494
Phải thu các khách hàng khác	42.107.713.939	77.511.457.285
Cộng	<u>188.109.055.246</u>	<u>250.323.995.614</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	1.107.911.640	11.801.767.896
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	17.391.575.157	17.391.575.157
Công ty TNHH Mestech	0	2.075.920.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	8.129.338.696	11.778.323.071
Cộng	<u>26.628.825.493</u>	<u>43.047.586.124</u>

5. Phải thu khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	737.766.844	200.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.705.682.200	4.277.337.286
Phải thu khác	25.898.725.868	11.616.168.208
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i>	25.763.031.963	11.264.310.501
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	135.693.905	351.857.707
Cộng	<u>30.342.174.912</u>	<u>16.093.505.494</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	20.992.959.002	(20.992.959.002)	20.992.959.002	(20.992.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	34.844.128.351	(34.844.128.351)
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	20.992.959.002	(20.992.959.002)	55.837.087.353	(55.837.087.353)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
Hàng tồn kho	92.641.521	92.641.521
Cộng	92.641.521	92.641.521

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.633.626.240	-	15.462.382.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	140.302.061.436	-	145.122.897.540	-
Công cụ, dụng cụ	8.052.138.181	-	2.476.924.789	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.856.426.658	-	44.682.384.831	-
Thành phẩm	168.263.810.815	-	248.840.036.466	-
Hàng hoá	22.300.791.325	-	31.458.167.635	-
Cộng	368.408.854.655	-	488.042.793.997	-

0148
CÔNG
CỔ P
NH
INH
- T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.285.930.228.996	34.796.936.979	10.124.017.775	1.794.938.034.769
Số tăng trong kỳ	-	29.106.294.427	183.000.000	-	29.289.294.427
- Mua sắm mới		7.923.338.463	183.000.000		8.106.338.463
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		21.182.955.964			21.182.955.964
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.519.615.800	-	2.519.615.800
- Thanh lý, nhượng bán			2.519.615.800		2.519.615.800
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.315.036.523.423	32.460.321.179	10.124.017.775	1.821.707.713.396
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	406.668.630.165	999.839.095.651	30.136.509.782	8.010.114.582	1.444.654.350.180
Số tăng trong kỳ	26.904.007.914	54.897.079.398	1.267.025.234	638.612.510	83.706.725.056
- Khấu hao trong kỳ	26.904.007.914	54.897.079.398	1.267.025.234	638.612.510	83.706.725.056
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.519.615.800	-	2.519.615.800
- Thanh lý, nhượng bán			2.519.615.800		2.519.615.800
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	433.572.638.079	1.054.736.175.049	28.883.919.216	8.648.727.092	1.525.841.459.436
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57.418.220.854	286.091.133.345	4.660.427.197	2.113.903.193	350.283.684.589
Tại ngày cuối kỳ	30.514.212.940	260.300.348.374	3.576.401.963	1.475.290.683	295.866.253.960

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

950.204.975.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			
Số giảm trong kỳ		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Số tăng trong kỳ	78.954.216	597.143.390	676.097.606
- Khấu hao trong kỳ	78.954.216	597.143.390	676.097.606
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	4.019.413.031	28.079.530.363	32.098.943.394
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490
Tại ngày cuối kỳ	5.551.251.719	970.068.165	6.521.319.884

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.822.897.278

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	7.404.325.847	25.071.276.356
Trong đó:		
Mua sắm tài sản cố định	7.404.325.847	25.071.276.356
Xây dựng cơ bản	-	
Cộng	7.404.325.847	25.071.276.356

12. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	6.600.291.656	621.431.000
Chi phí khác	6.600.291.656	621.431.000
b) Dài hạn	273.674.042.483	282.904.681.767
Chi phí tiền thuê đất, chi phí chờ phân bổ	273.674.042.483	282.904.681.767
Cộng	280.274.334.139	283.526.112.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	-	55.180.000.000	55.180.000.000
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	-	55.180.000.000	55.180.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	-	55.180.000.000	55.180.000.000

14. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.238.393.876	18.238.393.876	12.119.700.103	12.119.700.103
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	19.582.392.500	19.582.392.500	16.698.012.100	16.698.012.100
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	28.628.136.900	28.628.136.900	6.926.319.400	6.926.319.400
Phải trả cho các đối tượng khác	72.581.594.065	72.581.594.065	48.178.165.113	48.178.165.113
Cộng	139.030.517.341	139.030.517.341	83.922.196.716	83.922.196.716

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.238.393.876	18.238.393.876	12.119.700.103	12.119.700.103
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.422.886.791	1.422.886.791	675.133.838	675.133.838
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	19.582.392.500	19.582.392.500	16.698.012.100	16.698.012.100
Công ty TNHH Thai Polyethylene	9.829.844.585	9.829.844.585	5.834.949.120	5.834.949.120
Cộng	49.073.517.752	49.073.517.752	35.327.795.161	35.327.795.161

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	53.157.130.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.222.435.230	62.901.604.200
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.681.647.626
Cộng	189.379.565.828	64.583.251.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	128.834.886.205	128.834.886.205	94.895.479.056	94.895.479.056
Chi phí lãi vay	19.140.395	19.140.395	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	3.178.500.000	3.178.500.000	-	-
Chi phí khác	1.105.000.000	1.105.000.000	3.336.608.200	3.336.608.200
Cộng	133.137.526.600	133.137.526.600	98.232.087.256	98.232.087.256

17. Phải trả khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	215.614.200	215.614.200	220.869.300	220.869.300
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.265.946	394.265.946	394.265.946	394.265.946
Cộng	1.283.324.896	1.283.324.896	1.288.579.996	1.288.579.996
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
- Lãi trong năm trước					673.863.350.081	673.863.350.081
- Phân phối lợi nhuận năm 2021					(112.656.034.500)	(112.656.034.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
- Lãi trong kỳ này					544.889.740.920	544.889.740.920
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	600.244.777.860	2.518.351.476.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	450.159.110.000	54,99%	445.898.110.000	54,47%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	372.711.270.000	45,53%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	433.862.971.400	433.862.971.400
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	433.862.971.400	433.862.971.400
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.299.179.737.069	2.696.890.738.079
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.245.718.082.501	2.585.308.039.878
<i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	53.457.034.568	111.578.078.201
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.620.000	4.620.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	369.043.248	614.386.430
Trong đó:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	369.043.248	614.386.430
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.298.810.693.821	2.696.276.351.649
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.245.350.280.428	2.584.734.839.047
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	53.455.793.393	111.536.892.602
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.620.000	4.620.000
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	699.555.540.725	1.510.536.462.276
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	53.659.047.486	111.604.951.748
Cộng	753.214.588.211	1.622.141.414.024
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.100.193.035	47.713.137.270
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.305.796	276.917.205
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	29.195.498.831	47.990.054.475

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	9.723.191	19.140.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.624.861	68.489.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		148.377.709
Chiết khấu thanh toán	36.303.017.848	75.755.599.151
Cộng	36.317.365.900	75.991.606.576

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	12.120.144.574	25.258.689.904
Chi phí vật liệu, bao bì	968.991.176	2.037.110.478
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.519.576	442.468.648
Chi phí hệ thống phân phối	136.738.834.016	263.866.712.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.007.596.686	18.830.083.967
Chi phí bằng tiền khác	5.357.922.663	10.316.440.897
Cộng	166.385.008.691	320.751.506.656

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý

Chi phí nhân viên quản lý	12.018.749.183	24.030.759.163
Chi phí vật liệu quản lý	373.158.203	650.659.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.185.362	425.409.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.577.664	1.057.588.274
Thuế, phí và lệ phí	730.787.908	1.815.601.559
Chi phí dự phòng		(4.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.307.406.728	11.067.182.446
Chi phí bằng tiền khác	6.076.185.115	10.426.599.706
Cộng	24.225.050.163	45.473.799.604

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	414.318.181	414.318.181
Tiền phạt thu được	-	-
Bán phế liệu	318.705.511	638.993.708
Các khoản khác	63.560.236	151.600.732
Cộng	796.583.928	1.204.912.621



9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	-
Các khoản khác	815.711	815.735
Cộng	815.711	815.735

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.731.989.581	136.222.435.230

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	633.392.211.291	1.206.931.215.415
Chi phí nhân công	91.302.446.676	189.162.199.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.446.897.095	84.382.822.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.379.969.628	88.430.059.219
Chi phí bằng tiền khác	165.097.183.337	316.058.239.449
Cộng	976.618.708.027	1.884.964.536.460

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	56.953.376.088	106.670.248.896
Hàng mua bị trả lại	9.078.720	118.211.604
Bán hàng hóa và thành phẩm	14.536.870.157	24.103.216.279
Hàng bán bị trả lại	10.409.700	10.409.700

Quý này

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng

Chi phí thuê kho

360.000.000

720.000.000

Chi phí hoa hồng

2.385.492.593

4.550.096.415

Thu nhập lãi

270.000.000

540.000.000

Các công ty liên quan khác

Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina

Mua nguyên vật liệu

168.268.131.000

305.854.719.000

Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn

Mua nguyên vật liệu

19.968.818.182

26.835.272.727

Công ty TNHH Thai Polyethylene

Mua nguyên vật liệu

19.816.202.065

19.816.202.065

Công ty TNHH SX bao bì Alcamax (Việt Nam)

Mua nguyên vật liệu

112.368.080

197.490.400

Nawaplastic Industries Co., Ltd

Mua nguyên vật liệu

604.054.080

1.485.550.080

Công ty CP SX Nhựa Duy Tân

Mua nguyên vật liệu

2.609.080

13.409.080

SCG Learning Excellence Co., Ltd

Dịch vụ

632.718.242

632.718.242

Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud

1.397.239.393

1.397.239.393

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

978.067.574

1.148.217.159

Ông Chaowalit Treejak

1.314.009.266

2.537.750.301

Ông Poramate Larnroongroj

838.343.636

838.343.636

Ông Phan Khắc Long

838.343.636

838.343.636

Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thưởng và thù lao

1.123.409.288

4.209.882.815

Thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương, thưởng và thù lao

1.411.624.020

1.637.161.222

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2022:

131.843.165.996

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2023:

278.927.958.323

Chênh lệch

147.084.792.327

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):

111,6%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý II/2023 so với quý II/2022 tăng 111,6% là do mặc dù trong quý II/2023 doanh thu bán hàng giảm 14,9% nhưng giá vốn hàng bán giảm 35,2% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak